

Thứ tư, ngày 16 tháng 8 năm 2023

## Vietnam Daily Review

### VN-Index trở lại sắc xanh

Dự đoán xu hướng thị trường

|                       | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|-----------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 17/8/2023        |          | ●         |          |
| Tuần 03/07-07/07/2023 |          | ●         |          |
| Tháng 08/2023         |          | ●         |          |

#### Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Thị trường hôm nay tăng hơn 9 điểm, đóng cửa tại mốc 1,243.26 điểm. 5/18 ngành tăng điểm, trong đó ngành Bất động sản dẫn đầu đà tăng. Ngoài ra, ngành Ngân hàng, Dịch vụ tài chính cũng có phiên giao dịch tích cực. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng nhẹ trên cả hai sàn HSX và HNX. Phiên tăng điểm hôm nay thanh khoản còn yếu và độ lệch thị trường lớn nghiêng về một số ngành nhất định. Hiện tại chỉ số đang có xu hướng kiểm tra lại đỉnh ngắn hạn, đồng thời HDTL đáo hạn vào ngày mai, do vậy, nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng.

**Hợp đồng tương lai:** Các HDTL tăng theo xu hướng vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 16/08/2023, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.

#### Điểm nhấn:

- VN-Index **+9.21** điểm, đóng cửa **1243.26** điểm. HNX-Index **+1.11** điểm, đóng cửa **252.56** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+4.93)**, **VHM (+1.31)**, **TCB (+1.12)**, **STB (+0.68)**, **VPB (+0.68)**.
- Kéo chỉ số giảm: **MSN (-0.21)**, **VJC (-0.15)**, **GVR (-0.1)**, **GAS (-0.09)**, **DHG (-0.08)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **19,020** tỷ đồng, tăng **7.41%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 20,918 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 7.42 điểm. Thị trường có **217** mã tăng, 69 mã tham chiếu, **243** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-24.6** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VPB (-85.52** tỷ), **MSN (-59.6** tỷ), **VHM (-42.43** tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-25.52** tỷ đồng.

#### Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **+0.57%**. Các mã diễn biến tích cực: **STB (+4.44%)**, **TCB (+3.67%)**, **VHM (+1.94%)**.
- BSC50 **+1.41%**. Các mã diễn biến tích cực: **HDC (+6.85%)**, **DIG (+4.99%)**, **GEX (+4.66%)**.

#### Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

|                       |        |                     |        |
|-----------------------|--------|---------------------|--------|
| Bất động sản          | 2.51%  | Hóa chất            | -0.43% |
| Công nghệ Thông tin   | 1.12%  | Bảo hiểm            | -0.45% |
| Ngân hàng             | 0.86%  | Hàng & Dịch vụ      | -0.62% |
| Dịch vụ tài chính     | 0.69%  | Du lịch và Giải trí | -0.63% |
| Hàng cá nhân & Gia    | 0.52%  | Bán lẻ              | -0.63% |
| Viễn thông            | 0.00%  | Ô tô và phụ tùng    | -1.27% |
| Dầu khí               | -0.02% | Y tế                | -1.36% |
| Tài nguyên Cơ bản     | -0.11% | Truyền thông        | -2.02% |
| Điện, nước & xăng dầu | -0.13% | VN30                | 1.27%  |
| Thực phẩm và đồ uống  | -0.22% | VN MID              | 0.32%  |
| Xây dựng và Vật liệu  | -0.25% | VNSML               | -0.25% |

#### BSC RESEARCH

##### Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

##### Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1243.26**

Giá trị: 19019.54 tỷ **9.21 (0.75%)**

Khối ngoại (ròng): -24.6 tỷ

**HNX-INDEX** **252.56**

Giá trị: 2000.18 tỷ **1.11 (0.44%)**

Khối ngoại (ròng): -25.52 tỷ

**UPCOM-INDEX** **93.67**

Giá trị: 795.59 tỷ **0.18 (0.19%)**

Khối ngoại (ròng): -18.69 tỷ

#### Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 81.1    | -1.69% |
| Giá vàng           | 1,902   | -0.34% |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,580  | 0.04%  |
| Tỷ giá EUR/VND     | 25,561  | -0.22% |
| Tỷ giá JPY/VND     | 163     | 0.09%  |
| LS liên NH 1 tháng | 2.5%    | 0.87%  |
| LS TPCP 5 năm      | 2.2%    | 0.01%  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

#### Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| VIC     | 186.00  | VPB     | -85.52  |
| VRE     | 107.62  | MSN     | -59.60  |
| CTG     | 51.26   | VHM     | -42.43  |
| BID     | 27.91   | VCI     | -31.34  |
| HAX     | 26.40   | KDH     | -30.66  |

Nguồn: BSC Research

#### Mục lục

|                      |         |
|----------------------|---------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1 |
| Tín hiệu hàng hóa    | Trang 2 |
| Danh mục BSC30       | Trang 3 |
| Danh mục BSC50       | Trang 4 |
| Báo cáo mới nhất     | Trang 5 |
| Khuyến cáo sử dụng   | Trang 6 |

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 16/8

| Mặt hàng    | Đơn vị    | Giá       | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu vào | Liên quan đầu ra |
|-------------|-----------|-----------|--------|--------|---------|---------|-------------------|------------------|
| Dầu WTI     | Barrel    | 81.12     | -1.69% | -2.17% | 9.50%   | -5.52%  | PVT               | GAS, BSR         |
| Dầu Brent   | Barrel    | 85.07     | -1.32% | -1.27% | 8.54%   | -7.27%  | PVT               | GAS, BSR         |
| Xăng        | Gallon    | 2.84      | -2.17% | -0.07% | 10.57%  | 6.87%   | HVN, VJC          | PLX, OIL         |
| Natural gas | USD/MMBtu | 2.67      | -4.65% | -4.03% | 6.43%   | -71.43% |                   |                  |
| TTF Gas     | EUR/MWh   | 38.81     | 12.72% | 24.94% | 54.63%  | -82.82% |                   |                  |
| Vàng        | Ounce     | 1,901.51  | -0.34% | -1.21% | -2.72%  | 7.09%   |                   | PNJ              |
| Bạc         | Ounce     | 22.51     | -0.42% | -1.08% | -9.42%  | 11.91%  |                   | PNJ              |
| Đậu tương   | Bushel    | 1,323.25  | -2.20% | -2.23% | -5.97%  | -4.18%  | DBC, QNS          | HKB              |
| Sữa         | Cwt       | 17.32     | 0.29%  | -0.23% | 25.24%  | -14.13% | KDC               | VNM, GTN, QNS    |
| Cao su      | JPY/kg    | 127.40    | -0.31% | -0.78% | -1.39%  | -14.73% | SRC, CSM, DRC     | DPR, PHR, HAG    |
| Đường       | LB        | 23.77     | -1.16% | 1.36%  | -0.13%  | 30.10%  | VNM, GTN, QNS     | SBT, LSS, SLS    |
| Ure         | USD/T     | 415.00    | 1.22%  | 10.67% | 38.10%  | -42.56% |                   | DPM, DCM         |
| Niken       | LB        | 19,789.00 | -0.82% | -5.15% | -4.91%  | -9.79%  |                   | PC1              |
| Đồng        | LB        | 3.66      | -1.84% | -2.45% | -4.70%  | 0.54%   | CAV, SAM, TGP     | MSN, ACM, BGM    |
| Xút         | CNY/T     | 2,122.00  | 0.00%  | 0.28%  | 7.17%   | -20.23% |                   | CSV              |
| Thép        | CNY/ton   | 3,580.00  | 0.11%  | -1.70% | -3.53%  | -13.57% |                   | HPG              |
| Nhôm        | Ton       | 2,144.00  | -0.09% | -2.57% | -4.92%  | -10.37% | CAV, SAM, TGP     |                  |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô Brent kết thúc phiên giảm 1.32 USD, tương đương 1.5%, xuống mức 84.89 USD/thùng, trong khi dầu thô Trung cấp Tây Texas của Mỹ (WTI) giảm 1.52 USD, tương đương 1.8%, xuống 80.99 USD.
- Giá dầu giảm hơn 1% vào thứ Ba do dữ liệu kinh tế chậm chạp của Trung Quốc cùng với lo ngại rằng việc Bắc Kinh bắt ngờ cắt giảm lãi suất chính sách không đủ mạnh để khôi phục lại quá trình phục hồi của nước này sau đại dịch.

Giá vàng

- Vàng giao ngay kết thúc phiên ít thay đổi, ở mức 1,905.19 USD/ounce lúc, sau khi có lúc chạm mức thấp nhất kể từ ngày 29 tháng 6, là 1,895.50 USD. Giá vàng kỳ hạn tương lai của Mỹ giảm 0.5% xuống 1,935.2 USD.
- Giá vàng ổn định vào thứ Ba nhờ đồng USD giảm mặc dù dự đoán rằng Cục Dự trữ Liên bang có thể sẽ giữ lãi suất cao hơn trong thời gian dài hơn sau khi dữ liệu mạnh mẽ của Mỹ giữ giá vàng thời gần mức thấp nhất trong 6 tuần.

Giá quặng sắt

- Quặng sắt kỳ hạn tháng Giêng trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên của Trung Quốc kết thúc phiên giao dịch tăng 1.6% lên 740 nhân dân tệ (101.67 USD) mỗi tấn, tăng phiên thứ tư liên tiếp.
- Giá quặng sắt kỳ hạn tương lai tăng vào thứ Ba khi các thương nhân cân nhắc tác động làn sóng dữ liệu đáng thất vọng mới nhất của Trung Quốc so với triển vọng nhập khẩu gia tăng và áp lực buộc Bắc Kinh phải có thêm gói kích thích.

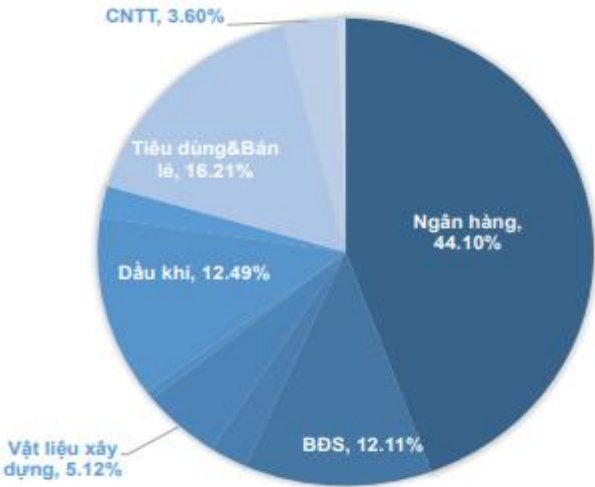
Giá hàng hóa khác

- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 12 giảm 1.25 cent, tương đương 0.8%, xuống 1.5135 USD/lb, sau khi trước đó chạm mức thấp nhất kể từ giữa tháng 1 ở mức 1.4940 USD/lb.
- Giá cà phê arabica kỳ hạn trên sàn ICE chạm mức thấp nhất 7 tháng vào thứ Ba do vụ thu hoạch tại nhà sản xuất hàng đầu Brazil sắp kết thúc và đồng real Brazil yếu đi.

Danh mục BSC30

| Cổ phiếu | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh khoản<br>(tr USD) | EPS fw<br>(VND) | P/E fw | Giá mục<br>tiêu (VND) | NN sở hữu | Link tài<br>báo báo  |
|----------|-------------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|-------------------------|-----------------|--------|-----------------------|-----------|----------------------|
| VCB      | Ngân hàng         | 89.2                        | 0.3%   | 1.0  | 20,934              | 2.7                     | 7,311           | 12.2   | 105,000               | 23.6%     | <a href="#">Link</a> |
| BID      | Ngân hàng         | 47.5                        | 1.1%   | 0.8  | 10,089              | 2.7                     | 4,208           | 11.3   | 54,578                | 17.1%     | <a href="#">Link</a> |
| VPB      | Ngân hàng         | 22.4                        | 1.8%   | 1.1  | 6,314               | 37.2                    | -               |        | 23,685                | 16.9%     | <a href="#">Link</a> |
| TCB      | Ngân hàng         | 35.3                        | 3.7%   | 1.7  | 5,214               | 19.6                    | -               |        | -                     | 22.5%     | <a href="#">Link</a> |
| MBB      | Ngân hàng         | 19.0                        | 0.3%   | 1.5  | 4,160               | 7.8                     | 4,640           | 4.1    | 24,400                | 23.2%     | <a href="#">Link</a> |
| STB      | Ngân hàng         | 32.9                        | 4.4%   | 1.2  | 2,604               | 62.1                    | 4,603           | 7.1    | 31,200                | 24.9%     | <a href="#">Link</a> |
| GVR      | BDS KCN           | 21.4                        | -0.5%  | 1.9  | 3,586               | 1.8                     | 4,880           | 4.4    | 19,100                | 0.5%      | <a href="#">Link</a> |
| KBC      | BDS KCN           | 32.4                        | -0.8%  | 1.6  | 1,043               | 6.2                     |                 |        | 34,000                | 19.9%     | <a href="#">Link</a> |
| IDC      | BDS KCN           | 48.4                        | -1.8%  | 1.7  | 671                 | 5.5                     | 1,217           |        | 45,900                | 10.4%     | <a href="#">Link</a> |
| VGC      | BDS KCN           | 47.8                        | -1.0%  | 1.8  | 899                 | 1.2                     | 1,916           | 24.9   | -                     | 4.6%      | <a href="#">Link</a> |
| HPG      | Vật liệu xây dựng | 28.0                        | 0.0%   | 2.1  | 6,824               | 17.6                    | 1,896           | 14.8   | 23,300                | 26.0%     | <a href="#">Link</a> |
| VHM      | Vật liệu xây dựng | 62.9                        | 1.9%   | 1.1  | 11,501              | 16.8                    | 5,227           | 12.0   | 79,900                | 24.0%     | <a href="#">Link</a> |
| VRE      | BDS               | 31.5                        | 0.6%   | 1.0  | 3,006               | 15.6                    | 1,576           | 20.0   | 36,200                | 32.2%     | <a href="#">Link</a> |
| KDH      | BDS               | 35.6                        | -1.2%  | 1.8  | 1,070               | 2.3                     | 2,557           | 13.9   | 35,900                | 38.0%     | <a href="#">Link</a> |
| NLG      | BDS               | 38.6                        | 0.1%   | 1.7  | 622                 | 2.8                     | 14,120          | 2.7    | 46,100                | 42.0%     | <a href="#">Link</a> |
| DGC      | Phân bón          | 75.7                        | -0.9%  | 1.8  | 1,207               | 8.5                     | 6,793           | 11.1   | 85,000                | 14.0%     | <a href="#">Link</a> |
| DPM      | Dầu khí           | 41.5                        | 0.0%   | 1.0  | 682                 | 5.2                     | 2,625           | 15.8   | 42,000                | 14.9%     | <a href="#">Link</a> |
| DCM      | Dầu khí           | 33.4                        | 0.0%   | 1.3  | 741                 | 3.3                     | 2,292           | 14.6   | 40,000                | 9.5%      | <a href="#">Link</a> |
| GAS      | Dầu khí           | 100.2                       | -0.2%  | 0.6  | 8,053               | 1.7                     | 1,340           | 74.8   | 110,500               | 2.9%      | <a href="#">Link</a> |
| PLX      | Dầu khí           | 40.2                        | -0.2%  | 0.9  | 2,147               | 1.7                     | 2,929           | 13.7   | 45,000                | 17.6%     | <a href="#">Link</a> |
| PVS      | Dầu khí           | 34.7                        | 0.3%   | 1.0  | 696                 | 8.6                     | 993             | 34.9   | 38,500                | 20.5%     | <a href="#">Link</a> |
| PVD      | Dầu khí           | 25.8                        | 0.8%   | 1.1  | 601                 | 6.8                     | 7,698           | 3.4    | 29,000                | 21.2%     | <a href="#">Link</a> |
| POW      | Tiện ích          | 13.9                        | 0.0%   | 0.9  | 1,367               | 4.9                     | 3,895           | 3.6    | 14,500                | 7.2%      | <a href="#">Link</a> |
| VNM      | Bán lẻ            | 73.1                        | 0.4%   | 0.4  | 6,415               | 6.4                     | 2,605           | 28.1   | 81,700                | 53.9%     | <a href="#">Link</a> |
| MSN      | Bán lẻ            | 81.8                        | -0.7%  | 1.3  | 4,915               | 6.4                     | 3,456           | 23.7   | 27,700                | 30.2%     | <a href="#">Link</a> |
| MWG      | Bán lẻ            | 53.8                        | -0.4%  | 1.8  | 3,304               | 11.6                    | 7,475           | 7.2    | 63,300                | 49.0%     | <a href="#">Link</a> |
| PNJ      | Bán lẻ            | 80.2                        | 1.5%   | 0.7  | 1,105               | 2.0                     | 2,965           | 27.0   | 83,500                | 47.9%     | <a href="#">Link</a> |
| VHC      | Thủy sản          | 74.0                        | -1.6%  | 1.0  | 570                 | 2.0                     | 12,800          | 5.8    | 90,900                | 32.5%     | <a href="#">Link</a> |
| GMD      | Logistics         | 55.8                        | -0.4%  | 0.4  | 706                 | 1.4                     | 7,059           | 7.9    | 57,000                | 47.5%     | <a href="#">Link</a> |
| FPT      | Công nghệ         | 85.1                        | 1.3%   | 0.7  | 4,538               | 9.3                     | 5,901           | 14.4   | 96,300                | 49.0%     | <a href="#">Link</a> |

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

| Cổ phiếu | Ngành       | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh khoản<br>(tr USD) | EPS fw<br>(VND) | P/E fw | P/B | NN sở hữu | ROE (%) |
|----------|-------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|-------------------------|-----------------|--------|-----|-----------|---------|
| CTG      | Ngân hàng   | 32.4                        | -0.20% | 1.1  | 6,528               | 8.7                     | 3,520           | 8.6    | 1.3 | 27.2%     | 15.9%   |
| ACB      | Ngân hàng   | 22.9                        | 0.2%   | 1.1  | 3,735               | 8.1                     | 3,742           | 5.9    | 1.4 | 30.0%     | 25.2%   |
| HDB      | Ngân hàng   | 17.2                        | 0.6%   | 0.8  | 2,083               | 1.3                     | 3,149           | 5.9    | 1.3 | 20.0%     | 22.3%   |
| LPB      | Ngân hàng   | 19.0                        | 0.3%   | 1.4  | 1,376               | 5.6                     | 2,732           | 5.9    | 1.3 | 3.9%      | 15.9%   |
| VIB      | Ngân hàng   | 20.6                        | 0.2%   | 1.2  | 2,200               | 3.2                     | 3,469           | 5.9    | 1.5 | 20.5%     | 28.5%   |
| VND      | Chứng khoán | 21.3                        | 0.9%   | 2.0  | 1,089               | 23.8                    | 489             | 36.6   | 1.7 | 23.5%     | 3.8%    |
| TPB      | Ngân hàng   | 19.1                        | 0.5%   | 1.0  | 1,766               | 6.8                     | 2,895           | 6.3    | 1.4 | 28.8%     | 19.8%   |
| SSI      | chứng khoán | 28.8                        | 0.5%   | 1.7  | 1,816               | 17.4                    | 1,120           | 25.0   | 2.0 |           | 9.1%    |
| CII      | Xây dựng    | 22.4                        | 0.7%   | 1.7  | 266                 | 9.6                     | 218             | 85.0   | 1.1 | 8.4%      | 0.2%    |
| C4G      | Xây dựng    | 15.4                        | -0.6%  | 1.9  | 0                   | 1.6                     | 791             | 18.1   | 1.4 | 0.0%      | 8.2%    |
| CTD      | Xây dựng    | 67.0                        | 0.1%   | 2.1  | 209                 | 3.0                     | 184             | 420.2  | 0.6 | 43.2%     | 0.8%    |
| HHV      | Xây dựng    | 15.9                        | -0.9%  | 1.6  | 220                 | 4.1                     | 903             | 17.2   | 0.7 | 4.8%      | 4.2%    |
| LCG      | Xây dựng    | 14.2                        | -0.4%  | 2.1  | 113                 | 3.1                     | 812             | 17.0   | 1.1 | 3.1%      | 3.7%    |
| BCM      | KCN         | 72.9                        | -0.4%  | 0.6  | 3,168               | 1.0                     | 1,170           | 69.2   | 4.4 | 2.7%      | 3.1%    |
| HUT      | KCN         | 27.0                        | 0.0%   | 1.4  | 395                 | 4.3                     | 162             | 124.2  | 2.4 | 1.9%      | 1.3%    |
| PHR      | KCN         | 51.3                        | 1.2%   | 1.4  | 292                 | 0.8                     | 6,039           | 8.4    | 2.1 | 15.3%     | 26.8%   |
| SZC      | KCN         | 37.4                        | -1.2%  | 1.8  | 188                 | 1.2                     | 1,103           | 29.1   | 2.8 | 3.0%      | 10.8%   |
| HSG      | Vật liệu    | 20.4                        | -1.0%  | 2.3  | 528                 | 6.0                     | (1,694)         |        | 1.2 | 20.2%     | -11.7%  |
| HT1      | Vật liệu    | 16.2                        | -0.3%  | 1.5  | 259                 | 1.2                     | 386             | 43.4   | 1.3 | 3.6%      | 1.2%    |
| NKG      | Vật liệu    | 20.3                        | -0.5%  | 2.4  | 224                 | 5.1                     | (2,586)         |        | 1.0 | 10.4%     | -13.1%  |
| PTB      | Vật liệu    | 54.3                        | -0.7%  | 1.1  | 153                 | 0.8                     | 6,017           | 9.1    | 1.4 | 17.1%     | 13.7%   |
| KSB      | Vật liệu    | 31.4                        | -0.8%  | 1.7  | 100                 | 2.0                     | 1,393           | 22.2   | 1.2 | 3.3%      | 5.0%    |
| NVL      | BĐS         | 20.6                        | -0.5%  | 1.4  | 1,691               | 35.5                    | 362             | 40.6   | 1.1 | 3.9%      | -0.5%   |
| DXG      | BĐS         | 20.8                        | 1.7%   | 2.8  | 532                 | 19.7                    | (240)           |        | 1.3 | 18.4%     | -1.4%   |
| HDC      | BĐS         | 37.3                        | 0.8%   | 1.0  | 212                 | 6.9                     | 2,526           | 11.4   | 2.7 | 2.0%      | 17.2%   |
| DIG      | BĐS         | 28.5                        | 4.0%   | 2.4  | 730                 | 37.7                    | 262             | 80.6   | 2.2 | 5.8%      | 1.1%    |
| IJC      | BĐS         | 16.5                        | -1.2%  | 2.1  | 174                 | 1.6                     | 1,662           | 8.6    | 1.1 | 5.7%      | 10.2%   |
| BSR      | Dầu khí     | 20.2                        | -1.9%  | 1.4  | 0                   | 10.3                    | 4,750           | 3.8    | 1.2 | 0.4%      | 33.2%   |
| PVT      | Dầu khí     | 23.5                        | -0.4%  | 0.8  | 319                 | 2.1                     | 2,740           | 8.6    | 1.1 | 13.9%     | 15.9%   |
| PLC      | Săm lốp     | 38.5                        | 0.0%   | 1.6  | 131                 | 0.3                     | 1,355           | 28.2   | 2.4 | 1.2%      | 7.6%    |
| DRC      | Tiện ích    | 23.3                        | -1.1%  | 1.2  | 116                 | 0.2                     | 2,246           | 10.3   | 1.6 | 11.5%     | 13.4%   |
| REE      | Tiện ích    | 63.1                        | -0.3%  | 0.7  | 1,083               | 1.0                     | 6,714           | 9.8    | 1.6 | 49.0%     | 14.9%   |
| GEX      | Tiện ích    | 22.9                        | -0.4%  | 1.8  | 819                 | 9.5                     | 10              | 1917.7 | 1.6 | 11.9%     | 2.5%    |
| NT2      | Tiện ích    | 29.5                        | -0.7%  | 0.5  | 357                 | 0.5                     | 3,245           | 9.3    | 1.8 | 15.3%     | 15.6%   |
| HDG      | Tiện ích    | 30.8                        | -1.8%  | 1.8  | 395                 | 3.1                     | 3,775           | 8.1    | 1.7 | 23.8%     | 15.7%   |
| PC1      | Tiện ích    | 28.0                        | -1.1%  | 1.5  | 318                 | 2.0                     | 1,257           | 21.6   | 1.5 | 5.6%      | 5.1%    |
| GEG      | Tiện ích    | 15.3                        | -1.0%  | 1.0  | 219                 | 0.6                     | 902             | 16.5   | 1.4 | 45.9%     | 5.2%    |
| BCG      | Dầu khí     | 11.8                        | 0.0%   | 2.5  | 265                 | 4.9                     | 220             | 44.5   | 0.9 | 2.1%      | -0.6%   |
| SAB      | Bán lẻ      | 157.3                       | 0.0%   | 0.0  | 4,236               | 1.4                     | 7,649           | 19.6   | 4.2 | 62.3%     | 19.1%   |
| QNS      | Bán lẻ      | 48.7                        | -1.2%  | 0.5  | 0                   | 2.7                     | 4,226           | 11.9   | 2.0 | 16.2%     | 17.5%   |
| FRT      | Bán lẻ      | 73.2                        | -1.5%  | 1.5  | 419                 | 2.5                     | 1,620           | 47.4   | 5.9 | 32.7%     | -2.5%   |
| DGW      | Bán lẻ      | 53.0                        | -1.9%  | 2.2  | 372                 | 3.4                     | 3,397           | 14.2   | 3.5 | 23.6%     | 21.7%   |
| DBC      | Bán lẻ      | 26.2                        | -0.2%  | 2.1  | 266                 | 7.2                     | (1,339)         |        | 1.4 | 6.0%      | -0.2%   |
| PET      | Bán lẻ      | 27.4                        | -1.8%  | 2.4  | 123                 | 0.3                     | 1,026           | 29.3   |     |           | 3.7%    |
| BAF      | Bán lẻ      | 22.0                        | -0.7%  | 1.1  | 133                 | 1.8                     | 1,409           | 17.9   | 1.7 | 0.1%      | 10.0%   |
| ANV      | Thủy sản    | 35.0                        | -1.7%  | 1.9  | 195                 | 2.0                     | 4,368           | 8.6    | 1.6 | 3.9%      | 9.3%    |
| VSC      | Logistics   | 34.5                        | -2.5%  | 0.1  | 176                 | 2.3                     | 2,087           | 18.3   | 1.5 | 3.1%      | 6.4%    |
| HAH      | Logistics   | 33.6                        | -0.6%  | 1.2  | 149                 | 1.1                     | 9,072           | 5.3    | 1.5 | 4.5%      | 25.5%   |
| CTR      | Công nghệ   | 74.0                        | 1.4%   | 1.5  | 355                 | 1.0                     | 4,040           | 18.5   | 5.0 | 9.7%      | 31.9%   |
| TNG      | Dệt may     | 19.6                        | -1.0%  | 1.7  | 93                  | 0.9                     | 2,665           | 7.5    | 1.3 | 23.8%     | 17.2%   |

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                               | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | BSC_Vietnam Sector Outlook 2023                           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |

# Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

## BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

## BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

## Đối với Phân tích Nghiên cứu

### Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn  
(+84) 39352722 - Ext 108

## Đối với Khách hàng tổ chức

### Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn  
(+84)2439264659

## Đối với Khách hàng cá nhân

### Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn  
(+84)2437173639